

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ H**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **471/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 30 tháng 6 năm 2022

V/v: *Xin ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Sen**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Ngô Thị Bích Liên**

2. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông *Phạm Quang Huy* – Cán bộ Tòa án nhân dân quận B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thanh** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 186/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022 về “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2022/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2022/QĐST-HPT ngày 22 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Trịnh Thị Tuyết N**, sinh năm 1982; HKTT: Phòng 507 Nhà A phố Ng, phường Ng, quận B, thành phố H; Nơi ở: P305- Chung cư 43-45 ngõ 130 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H. Chị N có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: **Anh Lê Quang T**, sinh năm 1982; HKTT: Phòng 507 Nhà A phố Ng, phường Ng, quận B, thành phố H; Nơi ở: Phòng 408 Nhà B phố Ng, phường Ng, quận B, thành phố H. Anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn – chị Trịnh Thị Tuyết N trình bày:

- **Về tình cảm:** Chị và anh Lê Quang T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Ph, quận Th, thành phố H ngày 29/11/2005, số giấy 193.

Sau khi kết hôn anh chị sống nhờ nhà bố mẹ đẻ chị N đến năm 2019 anh chị mới chuyển lên sống tại địa chỉ Phòng 408 Nhà B phố Ng, phường Ng, quận B, thành phố H. Từ tháng 4 năm 2022, chị đã chuyển đi thuê nhà tại P305-Chung cư 43-45 ngõ 130 phố Đ, phường V, quận B, thành phố H còn anh T vẫn đang sống tại địa chỉ nêu trên.

Quá trình chung sống, anh chị sống không hòa thuận và phát sinh nhiều mâu thuẫn do chị và anh T không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, anh T thường xuyên say rượu có dẫn đến xô xát giữa hai vợ chồng. Mỗi lần say rượu, anh T lại mắng chửi các con. Anh T không có công việc ổn định, không có thu nhập và không đóng góp được cho chị chăm lo gia đình và các con. Anh chị lấy nhau 17 năm thì khoảng 10 năm anh T thất nghiệp. Chị luôn phải là người nỗ lực để chăm lo cho cả anh T và gia đình.

Nay chị nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không hạnh phúc, không thể kéo dài. Chị đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho chị được ly hôn anh T để chị ổn định cuộc sống.

- **Về con chung:** Chị và anh T có 02 con chung là cháu Lê Minh T1, sinh ngày 09/11/2005 và cháu Lê Hải L, sinh ngày 05/12/2014. Ly hôn, chị xin được nuôi cháu L và anh T nuôi cháu T1. Hai bên không phải đóng góp nuôi con cho nhau. Hiện nay thu nhập của chị khoảng 15.000.000đồng/tháng. Tuy nhiên, do chị kinh doanh tự do nên không xin xác nhận thu nhập để nộp cho Tòa án được.

- **Về tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản):** Chị và anh T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, anh chị tự lo chỗ ở, không khiếu kiện thắc mắc gì.

- **Về nợ:** Chị và anh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về việc triệu tập lấy lời khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án không tiến hành lấy lời khai của bị đơn được và cũng không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/5/2022 của cháu Lê Minh T1, sinh ngày 09/11/2005 (con trai lớn của chị N và anh T) trình bày: Hiện nay cháu đang học lớp 12 trường THPT H1, quận Đ1, thành phố H. Cháu hiện nay đang ở cùng bố cháu tại địa chỉ P408- Nhà B phố Ng, phường Ng, quận B, thành phố H. Nguyên vọng của cháu là muốn ở với bố cháu.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/5/2022 của cháu Lê Hải L, sinh ngày 05/12/2014 (con trai thứ hai của chị N và anh T) trình bày: Hiện nay cháu đang học lớp 1 trường Tiểu học Ng, quận B, thành phố H. Cháu hiện nay đang ở cùng mẹ cháu. Nguyên vọng của cháu là muốn ở với mẹ cháu.

Tại biên bản trao đổi ngày 13/5/2022 của đại diện tổ dân phố số 9B phường Ng nơi anh T sinh sống thể hiện: Vợ chồng anh T, chị N hiện đang sinh sống tại địa chỉ: P408 Nhà B phố Ng, phường Ng, quận B, thành phố H. Quá trình chung sống, anh T và chị N có mâu thuẫn như thế nào tổ dân phố không nắm được do anh chị không báo với tổ dân phố và không nhờ tổ dân phố hòa giải bao giờ. Về con: Tổ dân phố được biết anh chị có 02 con chung là cháu T1 và cháu L. Về tài sản chung và nợ chung của anh chị: tổ dân phố không nắm được.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xử cho chị Trịnh Thị Tuyết N được ly hôn anh Lê Quang T; về con chung: Giao con chung là cháu Lê Minh T1, sinh ngày 09/11/2005 cho anh Lê Quang T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; giao cháu Lê Hải L cho chị Trịnh Thị Tuyết N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Hai bên không phải đóng góp nuôi con cho nhau. Về tài sản chung và nợ chung: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét. Về án phí: chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trịnh Thị Tuyết N có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đối với anh Lê Quang T và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung. Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại biên bản trao đổi ngày 13/5/2022 của đại diện tổ dân phố số 9B phường Ng nơi anh T sinh sống thể hiện: Anh T hiện đang sinh sống tại địa chỉ: P408 Nhà B phố Ng, phường Ng, quận B, thành phố H. Do vậy, Tòa án nhân dân quận B thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh T theo quy định của pháp luật nhưng anh T vẫn không đến tham gia tố tụng và không tham gia xét xử tại phiên tòa. Đây là lần thứ 2 anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào lời khai của đương sự, căn cứ và các chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án đã thu thập, có đủ cơ sở xác định: Chị Trịnh Thị Tuyết N và anh Lê Quang T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Ph, quận Th, thành phố H ngày 29/11/2005. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, vợ chồng chị N, anh T sống không hòa thuận và phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh chị không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh T không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, không có ý kiến đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Trịnh Thị Tuyết N và anh Lê Quang T đã căng thẳng, trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh T là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về việc nuôi con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là Cháu Lê Minh T1, sinh ngày 09/11/2005 và cháu Lê Hải L, sinh ngày 05/12/2014.

Khi ly hôn chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Hải L, anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Lê Minh T1. Trong quá trình giải quyết, anh T không có ý kiến gì về việc nuôi con chung.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 15/3/2022, cháu Lê Minh T1 có nguyện vọng xin được ở với anh T, cháu Lê Hải L có nguyện vọng xin được ở với chị N.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyện vọng của chị N là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu L và cháu T1 nên được chấp nhận. Vì vậy, cần giao con chung là cháu Lê Hải L cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Minh T1 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T, chị N không phải đóng góp nuôi con chung cho nhau.

[5] Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Chị N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không có ý kiến cũng như không giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung của chị N, anh T.

Về khoản nợ: Chị N xác nhận chị và anh T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trịnh Thị Tuyết N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa là có cơ sở, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các căn cứ và nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 51; Điều 56; 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trịnh Thị Tuyết N.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trịnh Thị Tuyết N được ly hôn anh Lê Quang T.

3. Về việc nuôi con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Lê Minh T1, sinh ngày 09/11/2005 và cháu Lê Hải L, sinh ngày 05/12/2014.

Giao con chung là cháu Lê Hải L cho chị Trịnh Thị Tuyết N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao con chung là cháu Lê Minh T1 cho anh Lê Quang T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T, chị N không phải đóng góp nuôi con chung cho nhau.

Anh T, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung (động sản và bất động sản): Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về khoản nợ: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trịnh Thị Tuyết N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0068056 ngày 28 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, chị Trịnh Thị Tuyết N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lê Quang T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. H;
- VKSND quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường/xã nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Sen